

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thăng Long)

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết
thúc cùng ngày

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 55

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2000 và được sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 05/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và được sửa đổi tại ngày 1 tháng 9 năm 2003, ngày 1 tháng 10 năm 2007, ngày 28 tháng 12 năm 2007 và ngày 26 tháng 10 năm 2011. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 85/GPDC/UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 07 tháng 05 năm 2012 sửa đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS").

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5-6-7, Tòa nhà Thăng Long, 98 Nguyễn Khắc Tồn, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có ba (03) chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Vũng Tàu (2011: năm (05) chi nhánh).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Cao Thị Thuý Nga	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Ông Quách Mạnh Hào	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Nguyễn Kim Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lưu Trung Thái	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2011
Ông Trịnh Khắc Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Quách Mạnh Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2010
Ông Mạc Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Tạm giao chức vụ ngày 12 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Lưu Trung Thái	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60756036/15403658

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 55 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 8 năm 2012

Shylent

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.055.796.678.541	2.246.535.633.970
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	386.871.127.544	287.853.414.218
111	1. Tiền		386.871.127.544	287.853.414.218
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	364.737.745.422	316.079.274.361
121	1. Đầu tư ngắn hạn		565.466.428.812	660.778.532.516
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(200.728.683.390)	(344.699.258.155)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.282.972.748.532	1.612.395.856.668
131	1. Phải thu của khách hàng		1.197.550.172.701	1.436.091.589.716
132	2. Trả trước cho người bán		349.405.850	5.377.634.641
135	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác		185.504.054.976	228.550.590.405
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(100.430.884.995)	(57.623.958.094)
140	IV. Hàng tồn kho		139.191.664	69.148.064
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.075.865.379	30.137.940.659
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.843.551.551	5.499.126.255
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	69.269.006
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	2.260.575.359	9.057.764.268
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	15.971.738.469	15.511.781.130
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		721.654.114.545	790.268.928.985
220	I. Tài sản cố định		20.998.577.424	19.811.863.568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	18.227.866.884	16.090.871.896
222	Nguyên giá		56.375.422.401	49.631.325.495
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.147.555.517)	(33.540.453.599)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.741.046.540	3.700.927.672
228	Nguyên giá		7.523.860.956	7.523.860.956
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.782.814.416)	(3.822.933.284)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		29.664.000	20.064.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.2	583.602.381.750	651.536.376.750
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		444.655.719.800	450.615.714.800
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		444.655.719.800	450.615.714.800
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		191.343.389.950	244.343.389.950
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(52.396.728.000)	(43.422.728.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		117.053.155.371	118.920.688.667
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	93.602.985.843	96.209.930.764
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		8.493.526.750	8.493.526.750
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	12.685.435.621	10.825.425.949
268	4. Tài sản dài hạn khác		2.271.207.157	3.391.805.204
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.777.450.793.086	3.036.804.562.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.974.481.185.814	2.239.831.890.154
310	I. Nợ ngắn hạn		1.359.256.185.814	1.571.606.890.154
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	910.081.406.465	1.211.414.479.439
312	2. Phải trả người bán		442.797.877	155.985.273
313	3. Người mua trả tiền trước		2.040.502.000	2.244.100.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	567.705.161	3.891.933.429
315	5. Phải trả người lao động		75.844.723	2.173.023.840
316	6. Chi phí phải trả	15	16.886.281.664	12.129.530.910
	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	351.515.725.873	234.107.894.613
321	9. Phải trả hệ cổ tức và lãi trái phiếu		1.882.562.833	3.456.946.472
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		578.854.813	673.788.813
323	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	74.927.634.909	100.163.061.680
328	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
329	13. Quỹ khen thưởng phúc lợi		256.869.496	1.196.145.685
330	II. Nợ dài hạn		615.225.000.000	668.225.000.000
331	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		15.225.000.000	68.225.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	600.000.000.000	600.000.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		802.969.607.272	796.972.672.801
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	802.969.607.272	796.972.672.801
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		121.000.000.000	121.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.099.912.818	5.099.912.818
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.905.919.438	6.936.522.361
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.154.428.553	20.154.428.553
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		(550.190.653.537)	(556.218.190.931)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.777.450.793.086	3.036.804.562.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	241.991.117.000	147.825.300.000
003	3. Tài sản nhận ký cược	57.000.000	57.000.000
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	57.000.000	57.000.000
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	7.340.254.990.000	7.251.752.430.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	6.039.944.560.000	6.065.090.790.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	287.784.960.000	234.442.710.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.631.912.840.000	5.717.554.750.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	120.246.760.000	113.093.330.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	907.365.810.000	854.747.770.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	43.600.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	907.365.810.000	811.147.770.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	390.226.310.000	327.151.860.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	390.226.310.000	327.151.860.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	2.718.310.000	4.762.010.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	2.718.310.000	4.762.010.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	Trong đó:		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	226.942.230.000	230.175.560.000
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-
	Tổng cộng tài khoản ngoài bảng	7.809.302.337.000	7.629.867.290.000


Bà Trương Tú Anh
Kế toán Trưởng


Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
01	1. Doanh thu	21	165.333.913.850	437.630.251.117
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		32.587.912.228	38.325.345.187
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		46.631.190.719	53.610.743.685
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	54.665.360
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		1.125.454.545	4.052.321.789
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.174.970.596	1.026.584.584
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu tư		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		34.545.457	60.909.092
01.9	- Doanh thu khác		81.779.840.305	340.499.681.420
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(1.240.000)	(1.375.259.156)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	165.332.673.850	436.254.991.961
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(82.963.044.237)	(772.099.744.204)
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(217.959.619.002)	(537.007.967.965)
	- (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		134.996.574.765	(235.091.776.239)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		82.369.629.613	(335.844.752.243)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(76.233.231.111)	(27.895.894.402)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		6.136.398.502	(363.740.646.645)
31	8. Thu nhập khác	24	470.941.122	1.460.000
32	9. Chi phí khác	24	(579.802.230)	(355.358.071)
40	10. Lỗ khác	24	(108.861.108)	(353.898.071)
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		6.027.537.394	(364.094.544.716)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	(2.298.839.003)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	446.566.375
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		6.027.537.394	(365.946.817.344)
70	15. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu	26.3	50	(3.050)


Bà Trương Tú Anh
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 01 tháng 8 năm 2012




Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

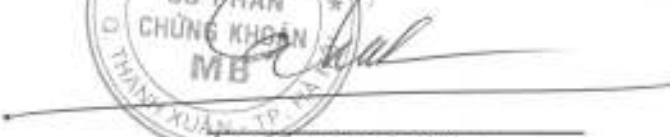
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		6.027.537.394	(364.094.544.716)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(71.087.658.541)	284.542.322.822
02	Khấu hao tài sản cố định		5.605.092.580	10.064.606.870
03	Các khoản lập dự phòng		(83.165.128.168)	235.091.776.239
04	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi/(lỗ) hoạt động đầu tư		(81.779.840.305)	(340.499.681.420)
06	Chi phí lãi vay		88.252.217.352	382.493.930.676
	Điều chỉnh lợi nhuận do quyết toán thuế năm trước		-	(2.608.309.543)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(65.060.121.147)	(79.552.221.894)
09	Giảm các khoản phải thu		223.957.681.201	1.088.237.166.199
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(70.043.600)	35.698.768
	(Tăng)/giảm chứng khoán thương mại		95.312.103.704	(13.959.592.350)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.372.822.803	2.053.380.614.454
12	Giảm chi phí trả trước		5.262.519.625	6.130.152.903
13	Tiền lãi vay đã trả		(83.642.671.521)	(383.154.563.111)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.337.231.570	2.361.032.003
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.794.534.244)	(26.185.166.424)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		203.674.988.391	2.647.293.120.548
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.845.833.156)	(3.288.546.852)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		54.026.720	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.959.995.000	87.398.600.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.000.000.000	19.282.500.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144.507.609.345	238.385.274.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		196.675.797.909	341.777.827.410

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.168.198.685.205	884.243.880.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.469.531.758.179)	(4.224.595.459.701)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(301.333.072.974)	(3.340.351.579.701)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		99.017.713.326	(351.280.631.743)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	287.853.414.218	632.689.172.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	386.871.127.544	281.408.540.787


Bà Trương Tú Anh
Kế toán trưởng


Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2011	Ngày 01/01/2012	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012		Ngày 30/06/2011 Trình bày lại	Ngày 30/06/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	-	-	-	-	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thành dự vốn cổ phần	3	121.000.000.000	121.000.000.000	-	-	-	-	121.000.000.000	121.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		3.495.382.993	5.099.912.818	1.604.529.825	-	-	-	5.099.912.818	5.099.912.818
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		26.643.872.704	27.090.950.914	459.700.710	-	-	(30.602.923)	27.103.573.414	27.060.347.891
5. Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	3	43.092.022.000	(556.218.190.931)	-	(370.528.035.609)	6.027.537.394	-	(327.436.013.609)	(550.190.653.537)
TỔNG CỘNG	3	1.394.231.277.697	796.972.672.801	2.064.230.536	(370.528.035.609)	6.027.537.394	(30.602.923)	1.025.767.472.623	802.969.607.272

Bà Trương Tú Anh
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 8 năm 2012

Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2000 và được sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 05/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và được sửa đổi tại ngày 1 tháng 9 năm 2003, ngày 1 tháng 10 năm 2007, ngày 28 tháng 12 năm 2007 và ngày 26 tháng 10 năm 2011. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 85/GPDC/UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07 tháng 05 năm 2012 sửa đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS").

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5-6-7, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có ba (03) chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Vũng Tàu (2011: năm (05) chi nhánh).

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp tại ngày 5 tháng 6 năm 2000 là 9 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép kinh doanh điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 1.200 tỷ đồng Việt Nam được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Quyết định số 373/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5-6-7 Tòa nhà Thăng Long - 98 Ngụy Như Kon Tum - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có một (01) trụ sở chính, ba (03) chi nhánh và sáu (06) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 285 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 407 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Tài sản khác	3 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc:
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

3.8.3 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu và/hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi nhuận giữa Công ty và đối tác, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Công ty trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy không có khả năng thu hồi khoản đầu tư này.

3.8.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

3.8.4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá trị thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, Công ty buộc phải phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

3.8.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

3.8.4.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như trình bày tại Thuyết minh số 3.8.4.1 - Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu hoặc chia sẻ lợi nhuận, dự phòng được trích lập khi có bằng chứng khách quan cho thấy Công ty không thể thu hồi được khoản đầu tư này.

3.9 Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	89.588.693	359.778.099
Tiền gửi ngân hàng	384.676.915.519	283.838.318.053
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	34.364.762.419	50.500.563.445
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán(*)	350.312.153.100	233.337.754.608
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	2.104.623.332	3.655.318.066
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	386.871.127.544	287.853.414.218

(*): Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam		
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng Việt Nam)
1. Của Công ty	23.406.030	281.626.459.800
Cổ phiếu	23.406.030	281.626.459.800
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2. Của nhà đầu tư	1.520.198.908	17.661.083.714.400
Cổ phiếu	1.519.200.578	17.643.135.856.400
Trái phiếu	100.000	11.337.200.000
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	898.330	6.610.658.000
	1.543.604.938	17.942.710.174.200

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	364.737.745.422	316.079.274.361
Chứng khoán thương mại	467.190.942.012	543.990.735.716
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	98.275.486.800	116.787.796.800
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)	(200.728.683.390)	(344.699.258.155)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	583.602.381.750	651.536.376.750
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	444.655.719.800	450.615.714.800
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	444.655.719.800	450.615.714.800
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	191.343.389.950	244.343.389.950
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 6.2)	(52.396.728.000)	(43.422.728.000)
	948.340.127.172	967.615.651.111

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá trị trường		Đơn vị: đồng Việt Nam
			Tăng	Giảm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
1. Chứng khoán thương mại	26.012.271	467.190.942.012	101.783.450	(195.372.843.390)	271.919.882.072
Cổ phiếu	26.012.266	467.190.822.071	101.783.450	(195.372.765.449)	271.919.840.072
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	25.799.484	460.173.911.745	-	(195.372.765.449)	264.801.145.296
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(77.941)	42.000
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro	5	119.941	-	(77.941)	42.000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	1.348.130	98.275.486.800	868.140.000	(5.355.840.000)	93.787.786.800
Đầu tư ngắn hạn khác	1.348.130	98.275.486.800	868.140.000	(5.355.840.000)	93.787.786.800
- Đầu tư bị giảm giá/rủi ro	557.900	11.158.000.000	-	(5.355.840.000)	74.706.960.000
	27.360.401	565.466.428.812	969.923.450	(200.728.683.390)	365.707.668.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
1. Chứng khoán thương mại	24.465.964	543.990.735.716	786.836.139	(332.817.890.155)	211.959.681.700
Cổ phiếu	24.465.959	543.990.615.775	786.836.139	(332.817.804.714)	211.959.647.200
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	24.465.959	538.331.129.614	-	(332.817.804.714)	205.513.324.900
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(85.441)	34.500
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro	5	119.941	-	(85.441)	34.500
2. Đầu tư ngắn hạn khác	1.783.915	116.787.796.800	-	(11.881.368.000)	104.906.428.800
Đầu tư ngắn hạn khác	1.783.915	116.787.796.800	-	(11.881.368.000)	104.906.428.800
- Đầu tư bị giảm giá/rủi ro	1.783.915	28.465.550.000	-	(11.881.368.000)	16.584.182.000
	26.249.879	660.778.532.516	786.836.139	(344.699.258.155)	316.866.110.500

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1.1 Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Chứng khoán niêm yết					
1	DIG	976.872	42.676.693.733	(26.655.992.933)	16.020.700.800
2	HAG	135.879	4.529.251.774	(751.815.574)	3.777.436.200
3	HPG	611.440	14.742.685.058	(68.125.058)	14.674.560.000
4	IDI	2.238.170	38.136.461.000	(20.007.284.000)	18.129.177.000
5	ITD	519.354	10.786.168.000	(5.800.369.600)	4.985.798.400
6	LCG	215.412	4.278.857.092	(1.887.783.892)	2.391.073.200
7	MCG	5.120.235	86.879.215.384	(56.669.828.884)	30.209.386.500
8	NTL	484.390	17.916.746.740	(7.841.434.740)	10.075.312.000
9	REE	1.000.089	16.974.326.100	(1.172.919.900)	15.801.406.200
10	SHI	1.605.018	21.000.283.900	(12.172.684.900)	8.827.599.000
11	SJS	187.930	11.140.677.253	(4.393.990.253)	6.746.687.000
12	TDH	435.115	12.137.233.834	(5.697.531.834)	6.439.702.000
13	CSC	330.040	7.591.212.000	(3.795.752.000)	3.795.460.000
14	DC4	483.114	7.292.335.740	(3.862.226.340)	3.430.109.400
15	DNM	217.030	4.340.297.000	(2.083.185.000)	2.257.112.000
16	HBB	145.955	1.458.322.263	(757.738.263)	700.584.000
17	PVS	1.800.640	29.925.238.420	(2.195.382.420)	27.729.856.000
18	PVV	1.300.000	14.300.000.000	(6.890.000.000)	7.410.000.000
19	PVX	3.749.303	54.587.213.676	(18.593.904.876)	35.993.308.800
20	VCG	3.618.937	46.554.391.801	(4.936.616.101)	41.617.775.500
21	VGS	600.881	12.531.333.355	(8.986.135.455)	3.545.197.900
22	Cổ phiếu khác (*)	23.680	394.967.822	(152.063.426)	242.904.396
		25.799.484	460.173.911.745	(195.372.765.449)	264.801.146.296
Chứng chỉ quỹ					
1	VF1	5	119.941	(77.941)	42.000
		5	119.941	(77.941)	42.000
		25.799.489	460.174.031.686	(195.372.843.390)	264.801.188.296
Đầu tư ngắn hạn khác					
Cổ phiếu đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư (**)					
1	DNM	557.900	11.158.000.000	(5.355.840.000)	11.158.000.000
		557.900	11.158.000.000	(5.355.840.000)	74.706.960.000
		26.357.389	540.236.831.686	(200.728.683.390)	339.508.148.296

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 100.000.000 đồng Việt Nam.

(**) Cổ phiếu đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư là các cổ phiếu được hình thành từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro từ danh mục đầu tư. Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo đúng chính sách kế toán của Công ty về trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. (xem Thuyết minh 3.8).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB (1)	15.452.446.800	15.452.446.800
Cổ phiếu đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI) (2)	11.158.000.000	11.158.000.000
Cổ phiếu đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP tài chính Handico (3)	68.904.800.000	68.904.800.000
Cổ phiếu đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân (2)	2.760.240.000	17.307.550.000
Hợp tác đầu tư với cá nhân khác	-	3.965.000.000
	98.275.486.800	116.787.796.800

- (1) Đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB thể hiện giá trị vốn góp của Công ty để mua cổ phiếu niêm yết, trong đó lợi nhuận từ việc mua, bán chứng khoán đầu tư được chia sẻ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB.
- (2) Cổ phiếu của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro từ danh mục đầu tư. Công ty đã tiến hành xem xét trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo đúng chính sách kế toán của Công ty về trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (Thuyết minh 3.8).
- (3) Cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Công ty Cổ phần Tài chính Handico thể hiện giá trị vốn góp của Công ty để mua cổ phiếu theo thỏa thuận giữa hai bên, trong đó Công ty sẽ hưởng lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho năm tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam					
CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
1. Chứng khoán đầu tư	21.550.354	444.655.719.800	6.478.600.000	(25.745.228.000)	425.389.091.800
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.550.354	444.655.719.800	6.478.600.000	(25.745.228.000)	425.389.091.800
Cổ phiếu (1)	14.000.354	220.130.719.800	-	(7.695.728.000)	212.434.991.800
- Cổ phiếu bị giảm giá/nhưi ro	3.259.100	48.540.728.000	-	(7.695.728.000)	40.845.000.000
Trái phiếu Công ty (2)	150.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	7.400.000	74.525.000.000	6.478.600.000	(18.049.500.000)	62.954.100.000
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/nhưi ro	4.500.000	45.525.000.000	-	(18.049.500.000)	27.475.500.000
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	7.525.338	191.343.389.950	25.370.050	(26.651.500.000)	164.717.260.000
Đầu tư dài hạn khác (3)	7.525.338	191.343.389.950	25.370.050	(26.651.500.000)	164.717.260.000
- Đầu tư bị giảm giá/nhưi ro	2.992.000	65.354.500.000	-	(26.651.500.000)	38.703.000.000
	29.075.692	635.999.109.750	6.503.970.050	(52.396.728.000)	590.106.351.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
1. Chứng khoán đầu tư	21.885.581	450.615.714.800	3.520.600.000	(31.058.228.000)	423.078.086.800
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.885.581	450.615.714.800	3.520.600.000	(31.058.228.000)	423.078.086.800
Cổ phiếu (4)	14.335.581	226.090.714.800	-	(7.695.728.000)	218.394.986.800
- Cổ phiếu bị giảm giá/nhưi ro	3.146.000	48.540.728.000	-	(7.695.728.000)	40.845.000.000
Trái phiếu Công ty (2)	150.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	7.400.000	74.525.000.000	3.520.600.000	(23.362.500.000)	54.683.100.000
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/nhưi ro	4.500.000	45.525.000.000	-	(23.362.500.000)	22.162.500.000
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	7.225.338	244.343.389.950	-	(12.364.500.000)	231.978.889.950
Đầu tư dài hạn khác (3)	7.225.338	244.343.389.950	-	(12.364.500.000)	231.978.889.950
- Đầu tư bị giảm giá/nhưi ro	2.292.000	45.467.500.000	-	(12.364.500.000)	33.103.000.000
	29.110.919	694.959.104.750	3.520.600.000	(43.422.728.000)	655.056.976.750

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (1) Trong đó bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 171.589.991.800 đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (31/12/2011: 77.549.986.800 đồng Việt Nam). Do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.
- (2) Không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của trái phiếu. Các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.
- (3) Trong đó bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 125.136.760.000 đồng Việt Nam (31/12/2011: 126.798.760.000 đồng Việt Nam). Do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

6.2.1 Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VND)	Giảm so với giá thị trường (VND)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán					
<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>					
1	CTCP Nha khoa DETEC	180.000	2.880.000.000	(1.080.000.000)	1.800.000.000
2	CTCP Chế tạo thiết bị điện Đồng Anh	50.000	2.250.000.000	(750.000.000)	1.500.000.000
3	CTCP Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON	720.000	15.000.000.000	(480.000.000)	14.520.000.000
4	CTCP Máy Nam Định	65.000	1.742.000.000	(1.027.000.000)	715.000.000
5	CTCP Phân bón Miền Nam	1.244.100	15.028.728.000	(3.718.728.000)	11.310.000.000
6	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	(640.000.000)	11.000.000.000
		3.259.100	48.540.728.000	(7.695.728.000)	40.845.000.000
<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
1	Chứng chỉ quỹ Hà nội Fund	1.500.000	15.225.000.000	(4.663.500.000)	10.561.500.000
2	Chứng chỉ quỹ Tiger Fund	3.000.000	30.300.000.000	(13.386.000.000)	16.914.000.000
		4.500.000	45.525.000.000	(18.049.500.000)	27.475.500.000
		7.759.100	94.065.728.000	(25.745.228.000)	68.320.500.000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác					
1	TCTCP Đầu tư Xây dựng và TM VN	700.000	19.887.000.000	(14.287.000.000)	5.600.000.000
2	CTCP Đầu tư CEO	600.000	16.000.000.000	(1.500.000.000)	14.500.000.000
3	CTCP Công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	(2.460.000.000)	4.920.000.000
4	CTCP ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000
5	CTCP Đại ốc MB	517.500	10.350.000.000	(5.175.000.000)	5.175.000.000
6	CTCP đại lý hàng hải Việt Nam	382.500	5.737.500.000	(229.500.000)	5.508.000.000
		2.992.000	65.354.500.000	(26.651.500.000)	38.703.000.000
		10.751.100	159.420.228.000	(52.396.728.000)	107.023.500.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2.2 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đầu tư dài hạn của Công ty		
1. Đầu tư vốn góp dài hạn	852.129.950	852.129.950
2. Ủy thác đầu tư góp vốn cho MB vào Đất Việt Land	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Ủy thác đầu tư cho MB Capital	172.266.260.000	172.266.260.000
Đầu tư dài hạn của các đối tác theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán		
4. Chứng chỉ quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	15.225.000.000	15.225.000.000
5. Chứng chỉ quỹ đầu tư Sài Gòn CK A2 (SFA2)	-	53.000.000.000
	191.343.389.950	244.343.389.950

- (1) Chi tiết khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên đơn vị	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu của công ty
Công ty CP Địa ốc MB	852.129.950	852.129.950	0,15%

- (2) Ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP Địa ốc Đất Việt là khoản đầu tư góp vốn mà Công ty ủy thác thông qua Ngân hàng TMCP Quân đội là đại diện của các nhà đầu tư.
- (3) Đây là giá vốn của danh mục cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB mà Công ty chịu toàn bộ rủi ro. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, danh mục cổ phiếu có dấu hiệu giảm giá và Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ và thống nhất với chính sách kế toán đề ra về trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- (4) Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội là danh mục chứng khoán mà Công ty đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Ngân hàng TMCP Quân đội.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 Chi tiết khoản phải thu:

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Đơn vị: đồng Việt Nam
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
1. Phải thu của khách hàng	1.436.091.589.716	192.079.860.317	-	3.611.245.548.543	(3.849.786.965.658)	1.197.550.172.701	206.514.350.332	1.421.875.000	94.845.278.073	
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (1)	719.251.920.091	122.533.757.200	-	1.430.191.179.822	(1.603.455.780.105)	545.987.319.808	85.214.787.724	-	45.265.385.058	
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (2)	487.688.807.266	-	-	-	(52.674.654.376)	445.013.952.890	5.624.837.424	-	1.687.451.227	
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán (3)	193.540.446.733	69.546.103.117	-	10.522.394.017	(48.707.793.697)	155.355.047.053	113.478.340.184	-	46.065.836.788	
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư (4)	23.971.416.699	-	-	2.101.388.145.335	(2.105.692.761.626)	19.676.800.408	-	-	-	
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.070.650.000	-	-	500.500.000	(549.000.000)	1.022.150.000	756.500.000	-	399.350.000	
Phải thu phí môi giới chứng khoán	528.548.927	-	-	30.032.174.469	(30.256.695.854)	304.027.542	-	-	-	
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	40.000.000	-	-	38.601.155.000	(8.450.280.000)	30.190.875.000	1.439.875.000	1.421.875.000	1.427.275.000	
2. Trả trước cho người bán	5.377.634.641	-	-	3.560.066.162	(8.588.294.953)	349.405.850	-	-	-	
3. Phải thu khác	228.550.590.405	-	-	200.321.498.500	(243.368.033.929)	185.504.054.976	11.187.385.695	-	5.585.606.922	
Lãi dự thu	208.004.394.661	-	-	94.765.683.519	(155.860.464.879)	148.909.613.301	-	-	-	
Phải thu khác	20.546.195.744	-	-	105.555.814.981	(87.507.569.050)	38.594.441.675	11.187.385.695	-	5.585.606.922	
	1.670.019.814.762	192.079.860.317	-	3.816.127.113.305	(4.101.743.294.540)	1.383.403.633.527	217.701.736.017	1.421.875.000	100.430.884.995	



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết khoản phải thu (tiếp theo)

- (1) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, các hợp đồng hợp tác kinh doanh mua bán chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 2 ngày đến 6 tháng và có mức thu nhập từ 1,67%/tháng đến 2,0%/tháng. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được hỗ trợ được chuyển quyền sở hữu sang Công ty hoặc do Công ty quản lý.
- (2) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 16% đến 18%/năm.
- (3) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán có thời hạn hiệu lực từ 1 tháng đến 1 năm và có mức thu nhập từ 1,69%/tháng đến 2,13%/tháng (năm 2011 từ 1,69%/tháng đến 2,13%/tháng). Các khoản phải thu này được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang Công ty. Dự phòng giảm giá cho các cam kết này được tính và ghi nhận theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.
- (4) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán tại ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là từ 0,10% đến 0,12%/ngày tính trên số tiền ứng trước (năm 2011: từ 0,10% đến 0,12%/ngày).

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi cho các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư, các hợp đồng hợp tác kinh doanh và các cam kết mua và bán lại chứng khoán đến hạn nhưng khách hàng không thanh toán hoặc không thực hiện đúng cam kết.

7.2. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
Số dư đầu kỳ	57.623.958.094	16.581.065.007
Số sử dụng trong kỳ	(9.024.519.696)	(57.000.000)
Số trích lập trong kỳ	51.831.446.597	41.099.893.087
Số dư cuối kỳ	100.430.884.995	57.623.958.094

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2011
Tạm ứng của nhân viên	881.738.469	418.781.130
Tạm ứng sửa lỗi giao dịch	-	-
Đặt cọc tự doanh chứng khoán	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	15.000.000.000	15.000.000.000
Đặt cọc khác	40.000.000	43.000.000
15.971.738.469	15.511.781.130	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị: đồng Việt Nam Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.041.521.188	40.897.655.893	2.876.415.018	3.815.733.396	49.631.325.495
Tăng trong kỳ	-	6.845.833.156	-	-	6.845.833.156
Giảm trong kỳ	-	(70.320.250)	-	(31.416.000)	(101.736.250)
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	2.041.521.188	47.673.168.799	2.876.415.018	3.784.317.396	56.375.422.401
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	521.575.097	30.882.910.389	1.329.849.278	806.118.835	33.540.453.599
Tăng trong kỳ	200.691.859	3.668.491.787	239.701.255	536.326.547	4.645.211.448
Giảm trong kỳ	-	(28.397.596)	-	(9.711.934)	(38.109.530)
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	722.266.956	34.523.004.580	1.569.550.533	1.332.733.448	38.147.555.517
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.519.946.091	10.014.745.504	1.546.565.740	3.009.614.561	16.090.871.896
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.319.254.232	13.150.164.219	1.306.864.485	2.451.583.948	18.227.866.884

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

Phần mềm
máy tính

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	7.523.860.956
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	7.523.860.956

Hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.822.933.284
Tăng trong kỳ	959.881.132
Giảm trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	4.782.814.416

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.700.927.672
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	2.741.046.540

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn (*)	93.602.985.843	96.209.930.764
	93.602.985.843	96.209.930.764

(*) Bao gồm khoản trả trước tiền thuê trụ sở chính tại số 98 Ngụy Như Kon Tum, thời hạn 48 năm với số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 61.824.408.777 VNĐ và tiền thuê văn phòng tại số 34 Láng Hạ, thời hạn thuê 14 năm với tổng số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 31.178.577.066 VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền nộp ban đầu	3.587.865.656	3.587.865.656
Tiền nộp bổ sung	9.000.000.000	6.500.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	97.569.965	737.560.293
	12.685.435.621	10.825.425.949

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị: đồng Việt Nam			
	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay tổ chức	991.800.000.000	886.676.795.652	1.080.840.795.652	797.636.000.000
Vay cá nhân	219.614.479.439	434.280.345.440	541.449.418.414	112.445.406.465
	1.211.414.479.439	1.320.957.141.092	1.622.290.214.066	910.081.406.465

Vay và nợ ngắn hạn bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Theo đó, Công ty nhận tiền đặt cọc của các tổ chức và cá nhân để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân này. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả cho các tổ chức và cá nhân này một khoản lãi suất trên tổng số tiền đặt cọc từ 6,84% đến 16,31%/năm (Năm 2011: từ 8,9% đến 22,10%/năm).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vay tổ chức	797.636.000.000	991.800.000.000
Công ty TNHH 1 thành viên 189	236.000.000	-
CT XNK LĐ Hàng hải Vinalines	400.000.000	-
CT CP Tài chính Sông Đà	500.000.000.000	-
CT Tài chính CP Vinaconex Viettel	297.000.000.000	-
Công ty Bay Dịch vụ Miền Nam	-	35.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ ĐTCK An Phúc	-	930.000.000.000
Công ty CP Thái Bình Dương	-	6.800.000.000
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	-	20.000.000.000
Vay cá nhân	112.445.406.465	219.614.479.439
Các cá nhân	112.445.406.465	219.614.479.439
	910.081.406.465	1.211.414.479.439

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Các khoản thuế phải thu NSNN		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	646.582.491	9.057.764.268
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.613.992.868	-
	2.260.575.359	9.057.764.268
Các khoản phải trả NSNN		
Thuế giá trị gia tăng	26.049.943	406.425.907
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	527.641.933	2.928.610.751
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	532.145.974
Các loại thuế khác	14.013.285	24.750.797
	567.705.161	3.891.933.429

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đơn vị: đồng Việt Nam	
			Số đã nộp trong kỳ(*)	Số dư cuối kỳ
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	406.425.907	83.774.999	(464.150.963)	26.049.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.057.764.268)	-	(8.411.181.777)	(646.582.491)
Thuế thu nhập cá nhân	3.460.756.725	7.469.659.933	(12.016.767.593)	(1.086.350.935)
- Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	2.928.610.751	2.425.770.739	(4.826.739.557)	527.641.933
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	532.145.974	5.043.889.194	(7.190.028.036)	(1.613.992.868)
Các loại thuế khác	24.750.797	377.985.354	(388.722.866)	14.013.285
	(5.165.830.839)	7.931.420.286	(20.892.100.333)	(1.692.870.198)

Trong đó:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 06 năm 2011
Các khoản phải thu NSNN	(9.057.764.268)	(2.260.575.359)
Các khoản phải trả NSNN	3.891.933.429	567.705.161

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện căn trừ số thuế thu nhập tạm nộp trong năm 2010 với số tiền là 8.411.181.777 đồng sang số thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên phải trả trong kỳ với số tiền là 2.411.181.777 đồng và thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư phải trả trong kỳ với số tiền là 6.000.000.000 đồng theo Giấy đề nghị điều chỉnh của Công ty đã gửi cho Cục thuế Thành Phố Hà Nội theo mẫu số C1-07/NS ngày 22 tháng 11 năm 2011.

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ ngắn hạn, phát hành trái phiếu và kỳ phiếu	16.636.875.387	12.027.329.556
- Phải trả lãi trái phiếu, kỳ phiếu phát hành	15.452.054.794	493.150.685
- Phải trả lãi vay	1.184.820.593	11.534.178.871
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	249.406.277	102.201.354
- Phải trả phí hoa hồng cộng tác viên môi giới	185.882.579	99.443.970
- Phải trả cho các dịch vụ khác	63.523.698	2.757.384
	16.886.281.664	12.129.530.910

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	614.407.323	333.506.968
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 4)	350.312.153.100	233.337.754.608
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	589.165.450	436.633.037
	351.515.725.873	234.107.894.613

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải trả nguồn vốn ủy thác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	68.931.750.000	72.869.800.000
Kinh phí công đoàn, BH xã hội, BH y tế	1.239.526.300	987.551.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.756.358.609	26.305.710.680
	74.927.634.909	100.163.061.680

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn của các đối tác. (Xem thuyết minh 6.2.2).

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1. Chứng chỉ quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	15.225.000.000	15.225.000.000
2. Chứng chỉ quỹ đầu tư Sài Gòn CK A2 (SFA2)	-	53.000.000.000
	15.225.000.000	68.225.000.000

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Lãi suất (%/năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay dài hạn		600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi phát hành	5%	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Nợ dài hạn		-	-	-	-
		600.000.000.000	-	-	600.000.000.000

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Toàn bộ số Trái phiếu chuyển đổi đã được mua bởi Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi là 600 tỷ đồng (tương đương 600.000 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu), giá phát hành bằng 100% mệnh giá. Lãi suất năm đầu là 5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VNĐ áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của các Ngân hàng: Agribank, Vietinbank, VCB, MB tại ngày 26 tháng 12 hàng năm. Thời hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 26 tháng 12 năm 2011 đến 26 tháng 12 năm 2016. Tại ngày đáo hạn, Ngân hàng TMCP Quân Đội có quyền chuyển đổi một trái phiếu thành 75 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty như sau:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ dự trữ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.200.000.000.000	121.000.000.000	3.495.382.993	26.643.872.704	43.092.022.000	1.394.231.277.697
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2010 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2011	-	-	1.604.529.825	459.700.710	(2.064.230.535)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2010 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2011	-	-	-	-	(2.516.986.846)	(2.516.986.846)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(12.622.500)	(12.622.500)	(12.622.500)
Điều chỉnh thuế những năm trước	-	-	-	-	(2.608.309.543)	(2.608.309.543)
Lỗ thuần sau thuế năm 2011	-	-	-	-	(592.120.686.007)	(592.120.686.007)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.200.000.000.000	121.000.000.000	5.099.912.818	27.090.950.914	(556.218.190.931)	796.972.672.801
Lợi nhuận thuần sau thuế 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	6.027.537.394	6.027.537.394
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(30.602.923)	-	(30.602.923)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.200.000.000.000	121.000.000.000	5.099.912.818	27.060.347.991	(550.190.653.537)	802.969.607.272

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa thực hiện trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bất buộc. Các quỹ này sẽ được Công ty thực hiện trích tại thời điểm cuối năm dựa trên kết quả kinh doanh các năm theo quy định tại Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	165.333.913.850	432.536.067.259
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	32.587.912.228	38.325.345.187
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	46.631.190.719	53.610.743.685
- Cổ tức	14.750.874.584	32.028.884.876
- Trái tức	6.426.369.863	10.617.959.501
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	25.453.946.272	10.963.899.308
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	54.665.360
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.125.454.545	4.052.321.789
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	3.174.970.596	1.026.584.584
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	34.545.457	60.909.092
Doanh thu về vốn kinh doanh	81.779.840.305	340.499.681.420
- Thu lãi tiền gửi	11.488.759.181	19.754.123.336
- Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	4.821.262.536	2.186.952.667
- Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho khách hàng	10.062.617.624	73.505.352.834
- Thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư thu lợi tức cố định và các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	55.407.200.964	245.053.252.583
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	-
- Thu tiền bán bất động sản đầu tư	-	-
- Thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.240.000)	(1.375.259.156)
Doanh thu thuần	165.332.673.850	436.254.991.961

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	9.989.013.303	7.711.314.199
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	87.941.928.404	82.277.410.767
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(134.996.574.765)	235.091.776.239
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	88.252.217.352	382.493.930.676
- Trả lãi trái phiếu	14.958.904.110	19.088.333.330
- Trả lãi tiền vay	70.417.041.952	360.451.757.282
- Chi phí trả lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư	2.876.271.290	2.953.840.064
Chi phí hoạt động tư vấn	-	1.389.300.000
Chi phí hoa hồng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, hoa hồng cộng tác viên môi giới	845.841.011	4.660.102.566
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	30.930.618.932	58.475.909.757
- Chi phí nhân viên	20.511.672.585	31.099.138.203
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.191.003.963	3.527.053.953
- Chi phí phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ	226.821.481	1.883.757.090
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	586.107.877	3.136.027.488
- Chi phí thuê văn phòng	4.499.076.396	9.568.643.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.902.574	2.034.005.760
- Chi phí khác	2.008.034.056	7.227.284.192
	82.963.044.237	772.099.744.204

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Chi phí nhân viên	11.285.044.794	10.920.516.457
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	288.367.299	641.831.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.414.088.617	6.537.552.917
Chi phí thuê văn phòng	3.982.123.848	3.930.316.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.965.085.475	2.250.693.785
Thuế, phí và lệ phí	27.163.716	29.157.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	51.831.446.597	-
Chi phí khác	2.439.910.765	3.585.826.128
	76.233.231.111	27.895.894.402

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Thu nhập khác		
- Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	237.501.930	-
- Thu nhập bất thường khác	233.439.192	1.460.000
Chi phí khác		
- Chi về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(63.898.172)	(355.358.071)
- Chi phạt vi phạm hợp đồng	(515.904.058)	-
	(108.861.108)	(353.898.071)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 được trình bày dưới đây:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	6.027.537.394	(364.094.544.716)
Trừ:		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(8.253.100.611)	(19.982.884.876)
Cộng:		
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(5.313.000.000)	1.786.265.500
- Chi phí không hợp lệ	51.226.750	2.235.322.484
Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	(7.487.336.467)	(380.055.841.608)
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	-	-
Lỗ tính thuế TNDN	(7.487.336.467)	(380.055.841.608)
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	(9.057.764.268)	(11.356.604.148)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	-	2.298.839.880
Cán trừ với thuế TNCN trong kỳ (Thuyết minh 14)	8.411.181.777	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(646.582.491)	(9.057.764.268)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Lỗ tính thuế mang sang

Kể từ năm 2011, Công ty phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được lợi nhuận trong các năm tiếp theo để có thể cần trừ khoản lỗ này.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<i>Giai đoạn</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VND</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VND</i>
Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	621.705.414.463	-	621.705.414.463
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	7.487.336.467	-	629.192.750.930

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	Cổ đông lớn	Thu lãi tiền gửi	7.760.660.417
		Phí lưu ký và thanh toán trái phiếu MB phát hành trong năm 2010	180.000.000
		Trả lãi các hợp đồng tiền vay	60.334.981.879
		Phí thuê văn phòng	232.444.074
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Một công ty con của cổ đông lớn	Phí giao dịch chứng khoán	383.780.283
		Trả lãi các hợp đồng tiền vay	168.131.943
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư uỷ thác qua MBC	180.000.000

Sổ dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	78.650.000	-
		Tiền gửi thanh toán	33.570.997.935	-
		Tiền gửi ký quỹ nhà đầu tư	17.270.890.092	-
		Dịch vụ khác	45.764.380	-
		Nhận uỷ thác đầu tư	-	(15.225.000.000)
		Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	-	(600.000.000.000)
		Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	-	(15.452.054.795)
		Phải trả khác	-	(186.641.521)
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Một công ty con của cổ đông lớn	Phải thu uỷ thác đầu tư	15.452.446.800	-
		Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	74.525.000.000	-
Công ty CP Địa ốc MB	Một công ty con của cổ đông lớn	Góp vốn	852.129.950	-

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đến 1 năm	6.436.598.138	10.527.946.815
Trên 1 - 5 năm	9.878.236.616	6.380.563.657
Trên 5 năm	-	-

26.3 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	6.027.537.394	(365.946.817.344)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	120.000.000	120.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	50	(3.050)

26.4 Chính sách quản lý rủi ro

Mục đích của Công ty là trở thành một Công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 vì toàn bộ các khoản vay trong năm đều có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty chỉ nắm giữ 620,23 đô la Mỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 271.919.882.072 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 572.456.285.716 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 34.732.241.825 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 22.434.047.470 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 18.070.127.501 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 22.208.772.976 đồng Việt Nam).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Không quá hạn và không bị suy giảm	850.477.952.241	941.613.331.827
Quá hạn nhưng không bị suy giảm	303.235.283.915	536.326.622.622
- Dưới 90 ngày	184.363.399.525	536.326.622.622
- Từ 91 đến 180 ngày	118.871.884.390	-
Quá hạn và bị suy giảm	229.690.397.371	192.079.860.313
- Từ 181 đến 210 ngày	75.836.565.863	192.079.860.313
- Trên 210 ngày	153.853.831.508	-
	1.383.403.633.527	1.670.019.814.762

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	910.081.406.465	15.225.000.000	925.306.406.465
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
Phải trả người bán	442.797.877	-	-	442.797.877
Người mua trả tiền trước	2.040.502.000	-	-	2.040.502.000
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	431.239.424.678	15.452.054.794	-	446.691.479.472
	433.722.724.555	925.533.461.259	615.225.000.000	1.974.481.185.814
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	1.211.414.479.439	68.225.000.000	1.279.639.479.439
Trái phiếu phát hành	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
Phải trả người bán	155.985.273	-	-	155.985.273
Người mua trả tiền trước	2.244.100.000	-	-	2.244.100.000
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	345.662.794.532	12.129.530.910	-	357.792.325.442
	348.062.879.805	1.223.544.010.349	668.225.000.000	2.239.831.890.154

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Đối với các hợp đồng hợp tác đầu tư, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là các chứng khoán và/hoặc tiền trên tài khoản của nhà đầu tư.

Tổng giá trị của tài sản đảm bảo tương ứng với số dư phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải thu tiền gốc các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	(721.323.194.811)	(719.251.920.091)
Phải thu tiền lãi từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	(146.909.613.301)	(148.417.844.722)
Tài sản đảm bảo	1.035.056.662.930	722.434.507.800
	166.823.854.818	(145.235.257.013)

26.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*
(tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

(trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long)

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.
Đơn vị: đồng Việt Nam
Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh								
Cổ phiếu niêm yết	467.190.942.012	195.372.843.390	543.990.735.716	332.817.890.155	271.919.882.072	211.959.681.700	271.919.882.072	211.959.681.700
Chứng chỉ quỹ	467.190.822.071	195.372.765.449	543.990.615.775	332.817.804.714	271.919.840.072	211.959.647.200	271.919.840.072	211.959.647.200
	119.941	77.941	119.941	85.441	42.000	34.500	42.000	34.500
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	444.655.719.800	25.745.228.000	450.615.714.800	31.058.228.000	423.078.086.800	423.078.086.800	423.078.086.800	423.078.086.800
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	220.130.719.800	7.695.728.000	226.090.714.800	7.695.728.000	212.434.991.800	218.394.986.800	212.434.991.800	218.394.986.800
Chứng chỉ quỹ	74.525.000.000	18.049.500.000	74.525.000.000	23.362.500.000	62.954.100.000	54.683.100.000	62.954.100.000	54.683.100.000
Trái phiếu (*)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.197.550.172.701	94.845.278.073	1.436.091.589.716	57.623.958.095	(*)	(*)	(*)	(*)
Trả trước cho người bán	349.405.850	-	5.377.634.641	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Phải thu khác	185.504.054.976	5.585.606.922	228.550.590.405	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	98.275.486.800	5.355.840.000	116.787.796.800	11.881.368.000	(*)	(*)	(*)	(*)
Tài sản ngắn hạn khác	21.075.865.379	-	-	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Tài sản dài hạn khác	117.053.155.371	-	-	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	191.343.389.950	26.651.500.000	244.343.389.950	12.364.500.000	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	386.871.127.544	-	287.853.414.218	-	386.871.127.544	287.853.414.218	386.871.127.544	287.853.414.218
	3.109.869.320.383	353.556.296.385	3.308.233.231.605	445.745.944.250	N/A	N/A	N/A	N/A

(*) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Đơn vị: đồng Việt Nam	
			Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ dài hạn (**)	684.129.800.000	688.225.000.000	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh	351.515.725.873	234.107.894.613	(*)	(*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	578.854.813	673.788.813	(*)	(*)
Vay và nợ ngắn hạn	910.081.406.465	1.211.414.479.439	(*)	(*)
Phải trả người bán	442.797.877	155.985.273	(*)	(*)
Người mua trả tiền trước	2.040.502.000	2.244.100.000	(*)	(*)
Chi phí phải trả	16.886.281.664	12.129.530.910	(*)	(*)
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	1.882.562.833	3.456.946.472	(*)	(*)
Phải trả khác	75.828.054.289	107.424.164.634	(*)	(*)
	1.974.481.185.814	2.239.831.890.154	(*)	(*)

(*) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

(**) Bao gồm các trái phiếu chuyển đổi được Công ty phát hành trong năm 2011. Tuy nhiên, tại ngày phát hành, không có đủ thông tin về lãi suất thị trường để xác định được giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi cũng như để xác định giá trị của thành phần vốn của các trái phiếu này.

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.


Bà Trương Tú Anh
Kế toán Trưởng


Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2012